

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2021/DS-PT
Ngày: 07-12-2021
V/v tranh chấp chia thừa kế QSD đất
và nhà ở; tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng QSD đất; Đòi bồi
thường thiệt hại do tài sản bị xâm
phạm và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Chí Tâm

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 07/12/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 151/2021/TLPT- DS ngày 06 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp chia thừa kế QSD đất và nhà ở; tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất; Đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm và đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 26/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 242/2021/QĐPT-DS ngày 30 tháng 9 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà Nguyễn Thị C là ông Nguyễn Văn H (theo văn bản ủy quyền ngày 26/3/2018) (Có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1965. Địa chỉ cư trú: khóm Tr, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp .

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà Nguyễn Thị G là bà Nguyễn Kim T (theo văn bản ủy quyền ngày 11/11/2021) (Có mặt).

1.3. Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: khóm Sỏ T, phường An L, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

1.4. Bà Nguyễn Kim T1, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: khóm 3, phường An T, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

1.5. Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1982. Địa chỉ thường trú: khóm Sỏ T, phường An L, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Địa chỉ trước đây: Ấp 3, xã Thường P, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: khóm Trung 1, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1979 (vợ ông H) (Vắng mặt).

3.2. Chị Nguyễn Ý N, sinh năm 2000 (con ông H) (Vắng mặt).

3.3. Chị Nguyễn Kỳ D, sinh năm 2006 (con ông H).

- *Người đại diện hợp pháp* cho Nguyễn Kỳ D là ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T (cha mẹ ruột) (Vắng mặt).

3.4. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979. (con bà Ch – chết), (*Có đơn xin vắng mặt.*)

3.5. Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: khóm Trung 1, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ông Phan Hoàng D, sinh năm 1979 (chồng bà Kim T1).

Địa chỉ cư trú: khóm 3, phường An T, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Phan Hoàng D là bà Nguyễn Kim T1 (theo văn bản ủy quyền ngày 07/6/2018) (Có mặt).

3.7. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965. (chồng bà C) (Có mặt).

3.8. Anh Nguyễn Trọng H, sinh năm 1991.(con bà C) (Xin vắng mặt).

3.9. Nguyễn Hữu T, sinh năm 2001.(con bà C) (Xin vắng mặt).

Cùng cư trú: khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Ngân hàng Nô.

- *Người đại diện theo pháp luật* là ông Tiết Văn Th, chức vụ: Tổng Giám đốc.

- *Người đại diện theo ủy quyền* là ông Bùi Văn D, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 4, phường An T, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Kim T; bà Nguyễn Kim T1; bà Nguyễn Thị Kim Th là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim T1, bà Nguyễn Thị Kim Th đồng trình bày:

Nguồn gốc phần đất chị em các bà yêu cầu ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn Ng chia thừa kế là của cha, mẹ các bà đã chết không để lại di chúc, (cha là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1929 - chết năm 2007, mẹ là Nguyễn Thị G1, sinh năm 1939 - chết năm 2011). Lúc sinh thời thì cha mẹ các bà sinh được 08 người con gồm: 1. Nguyễn Thị Ch (chết, nhưng có hai người con Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ); 2. Nguyễn Thị C; 3. Nguyễn Thị G; 4. Nguyễn Văn Ng; 5. Nguyễn Văn H; 6. Nguyễn Kim T; 7. Nguyễn Kim T1; 8. Nguyễn Thị Kim Th và có tạo lập được các tài sản gồm:

+ Phần đất ruộng thuộc thửa số 629, tờ bản đồ số 09 (do cha là ông Nguyễn Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $8.825m^2$, qua đo đạc thực tế ngày 05/5/2020 là: $10.021m^2$ và một phần đất địa bào do cha mẹ khai phá diện tích là $451m^2$, tổng cộng phần đất ruộng là $10.472m^2$, đất tọa lạc tại thị trấn Thường T, huyện H, hiện nay hai phần đất này do ông Nguyễn Văn H đang quản lý, sử dụng.

+ Phần đất thổ cư, ao, cây lâu năm gồm: Diện tích đất ao, hồ là $1.283m^2$, thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 17; Diện tích đất thổ cư là $167m^2$, thuộc thửa 251, tờ bản đồ 17; Diện tích trồng cây lâu năm là $3.079m^2$, thuộc thửa 251, tờ bản đồ 17 đất tọa lạc tại thị trấn Thường T, huyện H, hiện nay hai phần đất này do ông Ng quản lý, sử dụng 01 cái ao và 01 cái nhà sậy lúa, phần đất còn lại do ông H đang quản lý, sử dụng.

+ Trên phần đất thổ cư, cây lâu năm như đã nêu trên thì có căn nhà của cha mẹ để lại: chiều ngang 07m, chiều dài 13m, nhà sàn, nóng đá, khung gỗ, mái lợp tol, vách tol (cát năm 2004) và căn nhà bếp bằng gỗ ngang 03m, dài 05m hiện do ông H đang quản lý, sử dụng.

+ Các cây trồng trên đất: gồm 11 cây me tây, 06 cây mai, 04 cây bạch đàn, 12 cây xoài, 03 bụi tre.

Lúc cha mẹ còn sống thì đã chia cho các con phần đất sản xuất nông nghiệp (đất ruộng) tọa lạc khóm T, thị trấn Thường T như sau: Nguyễn Thị Ch 2.200m², Nguyễn Thị C 3.260m², Nguyễn Thị G 3.172m², Nguyễn Văn Ng 3.000m², Nguyễn Văn H cha mẹ chia không quá 3.300m², Nguyễn Kim T 2.997m², Nguyễn Kim T1 3.273m², Nguyễn Thị Kim Th 3.414m². Đến năm 2002, 2003 tất cả 08 người con đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại phần đất ruộng và phần đất thổ cư, đất ao, hồ, đất cây lâu năm như đã nêu trên thì chưa chia.

* Phần yêu cầu chung: Các nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ng chia thừa kế các tài sản do cha mẹ chết để lại, không có di chúc như sau:

+ Đối với phần đất ruộng đất tọa lạc thị trấn Thường T, huyện H thì chia 08 phần bằng nhau cho các anh chị em, mỗi phần là 1.309m².

+ Phần đất thổ cư, ao, hồ, cây lâu năm: Diện tích đất ao, hồ là 1.283m², thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 17; Diện tích đất thổ cư là 167m²; Diện tích trồng cây lâu năm là 3.079m², đều thuộc thửa 251, tờ bản đồ số 17. Tổng cộng là 4.529m², chia thành 08 phần, mỗi phần là 566,125m², yêu cầu chia đất, chia sổ song song, cho mỗi người từ mí lộ ĐT841 đến lộ làng (phía sau hậu), chiều ngang khoảng 4,5m dài khoảng 100m.

+ Trên phần đất thổ cư, cây lâu năm như đã nêu trên thì có căn nhà của cha mẹ để lại: chiều ngang 07m, chiều dài 13m, nhà sàn, nóng đá, khung gỗ, mái lợp tol, vách tol (cất năm 2004) và căn nhà bếp bằng gỗ ngang 3m, dài 5m hiện do ông H đang quản lý, sử dụng. Phần tài sản này nguyên đơn bà Nguyễn Kim T1 yêu cầu được nhận sử dụng và đồng ý chia giá trị cho các anh chị em còn lại; các nguyên đơn còn lại thống nhất nhận giá trị phần mình được chia.

+ Cây trồng trên đất: gồm 11 cây me tây, 6 cây mai, 04 cây bạch đàn, 12 cây xoài, 03 bụi tre, yêu cầu nếu ai được chia đất có dính các cây trồng trên thì người đó được hưởng luôn.

+ Đối với các vật dụng trong nhà thì các nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện các tài sản đó, gồm: 03 ống đồng, tủ, bàn, ghế, giường, chén, đĩa.

Đồng thời yêu cầu bị đơn ông H di dời các tài sản có trên đất đi nơi khác nếu như các anh chị em được chia đất theo thừa kế và thống nhất theo giá trị định giá đất, nhà và cây mà Hội đồng định giá đã định giá.

* Phần yêu cầu riêng:

- Bà Nguyễn Kim T1 yêu cầu: Về phần đất ruộng diện tích là 3.273m², thuộc thửa đất 519, tờ bản đồ số 09, mục đích sử dụng: trồng lúa, tọa lạc khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, trước đây bà yêu cầu ông H trả lại, nay bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện phần đất này, do các anh em đã đổi đất lại với nhau, nên phần đất của bà hiện tại bà đang sử dụng đúng vị trí và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời bà cũng rút lại yêu

cầu khởi kiện là yêu cầu ông H trả lại cho bà các đồ vật như sau: tủ quần áo, quần áo, bàn ghế, niệm, chiếu, mền, gối, sọt chén, chén, đĩa, bộ nồi, chảo, thau, rổ, quạt, bộ ly tách, thùng nước đá, máy hát mà ông H đang quản lý. Vì khi xem xét thẩm định ngày 05/5/2020 bà đã nhận lại.

- Bà Nguyễn Thị C (người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn H) yêu cầu: Năm 2009 mẹ là cụ Nguyễn Thị G1 lâm bệnh, có kêu bà C bán 01 công đất sản xuất nông nghiệp do cụ Nguyễn Văn T1 (cha) đứng tên với giá là 70.000.000đ, sau khi bàn bạc thống nhất với các anh chị em trong đó có ông H, ông Ng đồng ý và để tạo điều kiện cho bà C liên ranh, nên cụ G1 và ông H lấy phần diện tích đất bà C đang làm là 3.260m² (là phần bà C được cha mẹ cho) để đổi lấy 02 vuông đất gò với tổng diện tích là 4.637.2m², thuộc thửa 534 tờ bản đồ số 9 (là phần của ông H được cha mẹ cho), ông H, ông Nguyễn Văn Ng cầm dây đo diện tích đất bà C và diện tích đất 02 vuông gò rồi kêu bà C phải trả thêm tiền phần đất dư ra là 300m², như vậy đất cụ G1 bán cho bà C tổng cộng là 1.300m², với tổng số tiền là 91.000.000đ và bà C đã trả tiền xong cho cụ G1 gồm 03 đợt: Đợt 1: 37.000.000đ; Đợt 2: 33.000.000đ; Đợt 3: 21.000.000đ, chính tay ông H đếm tiền đưa cho cụ G1 (là mẹ), có các chị em chứng kiến, do chỗ mẹ bán cho con có sự chứng kiến của các anh chị em, hơn nữa cụ G1 đang lâm bệnh nên không làm giấy tờ mà chỉ tập trung lo chữa trị cho cụ G1, đến năm 2011 cụ G1 chết. Sau khi cụ G1 bán đất cho bà xong và trong thời gian bà đang canh tác cho tới nay thì ông H tự ý đi làm giấy tờ đất, gia đình bà C cùng các chị em không hề hay biết.

Sau khi giao 02 vuông đất cho bà C canh tác, bà phải thuê máy ủi để trang thành 01 vuông và canh tác cho tới nay, có sự chứng kiến của anh Hà Xuân D, anh Giao Văn K, anh Nguyễn Văn C và chú Thái Văn H, cùng ngụ tại khóm T, thị trấn Thường T. Năm 2016 khi nội bộ gia đình tranh chấp, mâu thuẫn với nhau thì ông H vô bao chiếm diện tích đất bà C đang làm và nói là phần diện tích đất đó là của ông H vì có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 09/8/2016 bà C làm đơn nhờ chính quyền xã giải quyết, ngày 23/8/2016 Ủy ban nhân dân xã Thường T có mời 2 bên đến để hòa giải nhưng không thành. Nay bà C yêu cầu ông H phải trả lại cho bà 1.300m² đất sản xuất nông nghiệp mà mẹ bà là bà G1 đã bán cho bà và yêu cầu ông H phải bồi thường tổng thiệt hại 10 vụ mùa của diện tích đất 1.300m² là 15.600.000đ và tiền trang trải đất là 7.500.000đ, tổng cộng là 23.100.000đ.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Cha ông là Nguyễn Văn T1 (chết), mẹ là bà Nguyễn Thị G1 (chết) có các người con như các nguyên đơn trình bày, lúc cha mẹ ông còn sống có tạo lập một số tài sản như sau:

+ Khoảng 35 công đất ruộng, cha mẹ đã cho các anh chị em và làm thủ tục sang tên xong, còn lại 8,8 công đất, ông là người sống chung với cha mẹ từ nhỏ, năm 2003 cha ông giao cho ông toàn quyền sử dụng và ông đã trang ủi bằng phẳng, nhưng giấy chứng nhận vẫn còn tên cha ông là Nguyễn Văn T1 đứng quyền sử dụng.

+ Đất ao hồ là 1.380m² (cấp lộ 841) lúc còn sống cha ông đào 02 cái ao nuôi cá, còn một cái là do ông Nguyễn Văn Ng đào năm 1993, 02 cái ao của cha ông để lại thì ông đang sử dụng, còn ao của ông Ng thì ông Ng sử dụng.

+ Đất ở 167m² trên đất có căn nhà phủ thờ, mồ mã ông bà cha mẹ do ông quản lý, chuồng nuôi bò do ông làm và sử dụng. Riêng căn nhà phủ thờ trên đất do ông và cha ông cùng cất và đến năm 2008 ông sửa chữa lại, số tiền bao nhiêu ông không nhớ; lò sấy lúa do ông Ng làm và ông Ng sử dụng.

+ Đất trồng cây lâu năm còn khoảng 1.500 m² do ông cùng cha mẹ trồng gồm có cây sao, bạch đàn, me tây hiện nay ông đang quản lý sử dụng.

Nay ông không thống nhất chia thừa kế theo yêu cầu của các bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Kim T, Nguyễn Kim T1, Nguyễn Thị Kim Th. Vì khi cha, mẹ chết giao toàn bộ tài sản này lại cho ông sử dụng để thờ cúng ông bà, cha mẹ. Hàng năm ông phải tổ chức 8 lễ giỗ, việc cha mẹ ông giao tài sản chỉ nói bằng miệng, không có di chúc hoặc giấy tờ nào cả.

Đối với phần yêu cầu riêng của bà Nguyễn Thị C: Thì vào năm 2011, do lúc này bà C bệnh nặng, kinh tế gia đình khó khăn, vì chỗ tình nghĩa chị em nên ông mới bàn với bà C cho bà mượn 1.300m² của phần đất ông được cha mẹ cho để gia đình bà C canh tác thêm có tiền trị bệnh, vì phần đất của ông được cha mẹ cho là 4,3 công, phần đất bà C được cha mẹ cho chỉ có 3 công, nên sau khi thống nhất thì ông qua canh tác phần đất 3 công của bà C được cho, còn bà C qua canh tác phần đất 4,3 công của ông được cho. Việc cho mượn và trao đổi đất không có làm giấy tờ, nhưng anh em trong nhà biết việc bà C canh tác đất của ông và ông canh tác đất bà C được cho. Đến giữa năm 2016 thì bà C với ông xảy ra tranh chấp, nguyên nhân là ông gặp bà C yêu cầu trả lại số đất ông cho mượn, ông quay về canh tác đất của ông, còn bà C quay lại canh tác diện tích 3 công được cho, nhưng bà C không đồng ý. Trong quá trình chờ các cơ quan chức năng giải quyết thì Ủy ban nhân dân xã Thường T cho ông được canh tác phần đất của mình vì ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần đất của bà C thì ông cũng đã trả lại cho bà C rồi, hiện ông không còn canh tác. Còn việc sang nhượng đất giữa mẹ ông (bà G1) và bà C thì ông hoàn toàn không biết và không nghe nói bất cứ nội dung gì. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần 4.300m² ông đã thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N Chi nhánh thị xã H.

Đối với phần đất ruộng qua đo đạc thực tế dư, do ông khai phá bào và dọc, không phải của cha, mẹ để lại. Ông không thống nhất chia thừa kế cho các nguyên đơn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ngân hàng N chi nhánh thành phố H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến trình bày như sau:

Vào năm 2017 ông Nguyễn Văn H có thể chấp vay vốn tại Ngân hàng N chi nhánh thành phố H số tiền là 15.000.000đ, đến nay vẫn chưa trả cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T có trách nhiệm liên đới trả nợ Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 6508LAV201702487 ngày 15/3/2017 số tiền gốc là 15.000.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 01/12/2020 là 395.548đ và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ vay Ngân hàng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

+ Ông Nguyễn Văn Ng vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có ý kiến trình bày:

Cha ông là ông Nguyễn Văn T1 (chết năm 2007), mẹ là bà Nguyễn Thị G1 (chết năm 2011), lúc sinh thời cha mẹ ông có 08 người con, ông là con thứ 5 trong nhà, lúc cha ông còn sống có tạo lập được một phần đất ruộng và đất thổ cư, cha ông có chia đều cho các con khi lập gia đình mỗi người 01 phần và ai cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi chia thì còn lại 8,8 công đất ruộng, cha ông để dành hậu thân, hương quả thờ cúng ông, bà và cha ông đã để lại phần đất này cho em ông là ông Nguyễn Văn H quản lý, giữ gìn. Phần đất ruộng này trước đây rất xấu, gò có, trũng có, nên ông và ông H phải bỏ thời gian, tiền bạc qua nhiều năm trang trải mới có phần đất ruộng bằng phẳng như ngày nay; Còn căn nhà gỗ do cha mẹ ông để lại thì qua nhiều năm đã xuống cấp nên ông Nguyễn Văn H phải tu sửa lại nhiều lần khoảng 80% của căn nhà, do đó nếu các chị em ông yêu cầu Nguyễn Văn H chia thừa kế căn nhà này thì thật vô lý; Đối với đất thổ cư thì khi còn sống cha ông không có chia vì con cái có gia đình và có nhà riêng để ở, cha ông chỉ nói chia khi sau này con cháu có nhu cầu cất nhà ở thì mới cho nên cất nhà để ở. Riêng ông thì ông có quản lý cái ao và nhà máy sấy lúa trên phần đất thổ cư, cây lâu năm. Do đó ông không đồng ý chia thừa kế phần đất ruộng, đất ao hồ, thổ cư và căn nhà phủ thờ mà các chị em ông yêu cầu và trong vụ án này ông không có yêu cầu chia thừa kế.

+ Anh Nguyễn Văn Đ (con bà Ch) có ý kiến trình bày như sau: Anh là con của bà Nguyễn Thị Ch (chết khoảng năm 2008), lúc mẹ anh còn sống có sinh 02 người con cùng mẹ khác cha, anh và em anh là Đ (con của cha dượng), lúc mới khoảng 01, 02 tuổi, Đ đã theo cha ruột đến nay không biết ở đâu, anh không có liên lạc được. Ông bà ngoại anh là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị G1 có 08 người con, mẹ anh thứ 2, việc tranh chấp chia thừa kế của các dì là bà C, bà G, bà T1, bà T, bà Th với cậu là ông H, ông Ng thì đó là quyền của các dì, các cậu, riêng anh thì không có yêu cầu gì trong vụ án này, anh từ chối nhận di sản của ông, bà ngoại để lại, vì lúc còn sống ông bà ngoại đã cho mẹ anh hơn 02 công đất ruộng rồi. Việc anh từ chối nhận di sản là hoàn toàn tự nguyện.

+ Bà Trần Thị T (vợ ông H) vắng mặt tại phiên tòa không có ý kiến.

+ Anh Nguyễn Trọng H (con bà C): Thống nhất theo lời trình của bà C, không có ý kiến thêm.

+ Anh Nguyễn Hữu Th (con bà C): Vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến.

+ **Chị Nguyễn Ý N (con ông H):** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có ý kiến trình bày như sau: Tài sản tranh chấp là của cha, mẹ, chị không có ý kiến.

Tại bản án DSST số: 12/2021/DSST ngày 26/5/2021 của Tòa án huyện H tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu riêng của nguyên đơn bà Nguyễn Kim T1, về việc yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn H trả lại tài sản, gồm: tủ quần áo, quần áo, bàn ghế, niêm, chiếu, mền, gối, sòng chén, chén, đĩa, bộ nồi, chảo, thau, rổ, quạt, bộ ly tách, thùng nước đá, máy hát và 3.273m² đất thuộc thửa 519 tờ bản đồ số 09, mục đích sử dụng đất trồng lúa (do rút yêu cầu khởi kiện).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim T1, bà Nguyễn Thị Kim Th về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H chia di sản thừa kế gồm 03 ống đồng, tủ, bàn, ghế, giường, chén, đĩa (do các bà nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện này).

3. Không chấp nhận yêu cầu riêng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H giao trả 1.300m² đất tại thửa 534 tờ bản đồ số: 09, mục đích sử dụng đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, và yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm với số tiền 23.100.000đ. (do nguyên đơn bà C không chứng minh được việc có chuyển nhượng đất của cụ G1 và thiệt hại về tài sản).

4. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim T1, bà Nguyễn Thị Kim Th về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và nhà ở của cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị G1 chết để lại theo pháp luật đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H, người liên quan ông Nguyễn Văn Ng.

5. Chấp nhận việc từ chối nhận di sản thừa kế của người liên quan anh Nguyễn Văn Đ (con bà Nguyễn Thị Ch, đã chết). Phần kỷ phần này được giao cho ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ng hưởng. Riêng kỷ phần của anh Đ được giao cho ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ng tiếp tục quản lý sử dụng, nếu anh Đ có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

6. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm chia giá trị di sản thừa kế cho các nguyên đơn: bà Nguyễn Thị C là: 122.904.000đ, bà Nguyễn Thị G là: 122.904.000đ, bà Nguyễn Kim T là: 122.904.000đ, bà Nguyễn Kim T1 là: 122.904.000đ, bà Nguyễn Thị Kim Th là: 122.904.000đ.

7. Bị đơn ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý sử dụng và sở hữu các phần đất có tổng diện tích 14.265m² (trong đó gồm: 10.472m² thuộc thửa 629, một phần các thửa 536, 537 tờ bản đồ số 09, mục đích sử dụng: đất trồng lúa và đất thủy lợi; 547m² thuộc thửa 205 và một phần thửa 251, tờ bản đồ số 17, mục đích sử dụng: đất ao và cây lâu năm; 167m² thuộc thửa 251, tờ bản đồ số 17, mục đích sử dụng: đất ở; 3.079m² thuộc thửa số 251, tờ bản đồ 17, mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm; 01 căn nhà kết cấu nhà sàn, nóng đá, khung

gỗ, mái tol, vách tol; 11 cây Me Tây, 6 cây Mai, 04 cây Bạch đàn, 12 cây Xoài, 03 bụi Tre và một số cây tạp khác, đều tọa lạc khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Bị đơn ông Nguyễn Văn H được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký làm thủ tục cấp mới và chuyển quyền sang tên theo quy định (tất cả các tài sản trên hiện do bị đơn ông Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng).

(Kèm theo các sơ đồ đo đạc số: TĐ: 23-2020; TĐ :24-2020; TĐ: 25-2020 cùng ngày 05/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp).

8. Người liên quan ông Nguyễn Văn Ng có trách nhiệm chia giá trị di sản thừa kế cho các nguyên đơn: bà Nguyễn Thị C là: 6.440.000đ, bà Nguyễn Thị G là: 6.440.000đ, bà Nguyễn Kim T là: 6.440.000đ, bà Nguyễn Kim T1 là: 6.440.000đ, bà Nguyễn Thị Kim Th là: 6.440.000đ.

9. Người liên quan ông Nguyễn Văn Ng được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích đo thực tế: 736m² thuộc thửa 205 tờ bản đồ 17, mục đích sử dụng: đất ao, tọa lạc tại khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký làm thủ tục chuyển quyền sang tên theo quy định (tài sản trên hiện do người liên quan ông Nguyễn Văn Ng đang quản lý sử dụng).

(Kèm theo sơ đồ đo đạc số:TĐ :23-2020 ngày 05/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp).

10. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tranh chấp:

+ Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim T1, bà Nguyễn Thị Kim Th; người liên quan ông Nguyễn Văn Ng mỗi người phải chịu 1.610.000đ; bị đơn ông Nguyễn Văn H phải chịu 3.220.000đ (chịu cả phần bà Ch). Các nguyên đơn được trừ vào phần tạm ứng đã nộp, nên đã nộp xong chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản; người liên quan ông Nguyễn Văn Ng phải trả lại cho các nguyên đơn là 1.610.000đ; bị đơn ông Nguyễn Văn H phải trả lại cho các nguyên đơn là 3.220.000đ (chịu cả phần bà Ch).

+ Nguyên đơn bà Nguyễn Kim T1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá phần này là 5.104.000đ, nhưng được trừ vào phần tạm ứng đã nộp, nên nguyên đơn bà Nguyễn Kim T1 đã nộp xong chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

+ Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá phần này là 4.004.000đ, nhưng được trừ vào phần tạm ứng đã nộp, nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đã nộp xong chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

11. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành các khoảng tiền nêu trên, thì hàng tháng

người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

12. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố H, tỉnh Đồng Tháp - Phòng giao dịch huyện H. Theo đó ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng N Chi nhánh thành phố H, tỉnh Đồng Tháp - Phòng giao dịch Huyện H theo hợp đồng tín dụng số 6508LAV201702487 ngày 15/3/2017, số tiền vay còn nợ, gốc là 15.000.000đ, tiền lãi tạm tính đến ngày 01/12/2020 là 395.548đ, tổng cộng là 15.395.548đ và tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả hết nợ.

13. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C phải chịu 11.197.200đ (trên giá trị tài sản được chia và giá trị phần yêu cầu không được chấp nhận), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà C đã nộp là: 3.471.000đ tại biên lai thu số BN/2013 05533 ngày 26/10/2016; số BN/2013 05530 ngày 25/10/2016; số BN/2013 00934 ngày 19/4/2017; số BN/2013 05707 ngày 14/9/2017; số BH/2018 0001181 ngày 06/02/2020; số BH/2018 0001133 ngày 22/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy nguyên đơn bà Nguyễn Thị C còn phải nộp tiếp là: 7.266.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G phải chịu 6.467.200đ (trên giá trị tài sản được chia), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà G đã nộp là: 2.115.000đ tại biên lai thu số BN/2013 05535 ngày 26/10/2016; số BN/2013 00933 ngày 19/4/2017; số BH/2018 0001178 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy nguyên đơn bà Nguyễn Thị G còn phải nộp tiếp là: 4.352.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Kim T phải chịu 6.467.200đ (trên giá trị tài sản được chia), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà T đã nộp là: 2.115.000đ tại biên lai thu số BN/2013 05532 ngày 26/10/2016; số BN/2013 00930 ngày 19/4/2017; số BH/2018 0001180 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy nguyên đơn bà Nguyễn Kim T còn phải nộp tiếp là: 4.352.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Th phải chịu 6.467.200đ (trên giá trị tài sản được chia), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà Kim Th đã nộp là: 2.115.000đ tại biên lai thu số BN/2013 05536 ngày 26/10/2016; số BN/2013 00931 ngày 19/4/2017; số BH/2018 0001179 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Th còn phải nộp tiếp là: 4.352.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Kim T1 phải chịu 6.467.200đ (trên giá trị tài sản được chia), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà Kim

T1 đã nộp là: 7.900.000đ tại biên lai thu số BN/2013 05534 ngày 26/10/2016; số BN/2013 00932 ngày 19/4/2017; số BN/2013 14565 ngày 09/01/2018; số BH/2018 0001177 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy nguyên đơn bà Nguyễn Kim T1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch thừa là: 1.432.800đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 19.205.300đ. (trên giá trị cả phần di sản hưởng thừa kế của bà Ch, ông Ng và nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng).

- Người liên quan ông Nguyễn Văn Ng phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 966.000đ. (trên giá trị cả phần di sản hưởng thừa kế của bà Ch, ông H)

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng Nông N – Đại diện Chi nhánh thành phố H, tỉnh Đồng Tháp - Phòng giao dịch huyện H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 375.000đ, tại biên lai thu số BN/2013 00884 ngày 27/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, các ngày 04/6/2021; ngày 06/6/2021 bà Bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Kim T; bà Nguyễn Kim T1; bà Nguyễn Thị Kim Th có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, các nguyên đơn bà C, bà G, bà T, bà T1, bà Th có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử. Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Nguyễn Văn T1 (chết năm 2007), Cụ Nguyễn Thị G1 (chết năm 2011) là cha mẹ của các bên đương sự. Lúc sinh thời cụ T1, cụ G1 sinh được 08 người con, gồm: 1. Nguyễn Thị Ch (chết, có hai người con là Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ [anh Đ đã bỏ đi từ

nhỏ cùng cha không rõ địa chỉ sinh sống và hiện nay đang ở đâu không liên lạc được]); 2. Nguyễn Thị C; 3. Nguyễn Thị G; 4. Nguyễn Văn Ng; 5. Nguyễn Văn H; 6. Nguyễn Kim T; 7. Nguyễn Kim T1; 8. Nguyễn Thị Kim Th. Lúc còn sống hai cụ có tạo lập được một số tài sản như sau:

+ Khoảng 35 công đất ruộng (đất nông nghiệp), tọa lạc tại khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

+ Đất ao hồ là 1.380m² (qua đo thực tế diện tích 1.283m², cấp lộ 841, hiện do ông H, ông Ng quản lý).

+ Đất thổ và đất trồng cây lâu năm tổng diện tích 3.334m² (qua đo thực tế diện tích 3.246m², trên đất có căn nhà đã được cất lại vào năm 2004 để làm phủ thờ và mồ mã ông bà, cha mẹ; chuồng nuôi bò (do ông H quản lý); lò sấy lúa (do ông Ng quản lý); cây trồng có 11 cây Me tây, 6 cây Mai, 04 cây Bạch đàn, 12 cây Xoài, 03 bụi Tre và một số cây tạp khác (do ông H quản lý), đất tọa lạc tại khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Khi các con lớn cụ T1, cụ G1 đã có phân chia cho mỗi người một phần đất ruộng cụ thể như sau: Nguyễn Thị Ch 2.237m² thuộc thửa 545, tờ bản đồ 09 (hiện nay anh Nguyễn Văn Đ đứng tên); Nguyễn Thị C 3.260m² thuộc thửa 526, tờ bản đồ 09; Nguyễn Thị G 3.172m² thuộc thửa 520, tờ bản đồ 09; Nguyễn Văn Ng 3.000m² thuộc thửa 536, tờ bản đồ 09; Nguyễn Văn H 4.300m² thuộc thửa 534, tờ bản đồ 09; Nguyễn Kim T 2.997m² thuộc thửa 537, tờ bản đồ 09; Nguyễn Kim T1 3.273m² thuộc thửa 519, tờ bản đồ 09; Nguyễn Thị Kim Th 3.414m² thuộc thửa 544, tờ bản đồ 09. Tất cả đều sử dụng canh tác và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002, 2003.

Phần diện tích đất còn lại do cụ Nguyễn Văn T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào ngày 05/9/2001 mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bao gồm: Đất ruộng qua đo đạc thực tế diện tích 10.472m², gồm các thửa: thửa 629, một phần thửa 536, 537 là đất thủy lợi, tờ bản đồ số 09; Đất ở, đất cây lâu năm, đất ao tổng cộng là 4.529m² gồm các thửa 205, 251, tờ bản đồ số 17, riêng một phần diện tích ở các thửa 536, 537 (không xác định được diện tích cụ thể) nhưng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Văn Ng. Theo Ủy ban nhân dân huyện H xác định các phần diện tích đất này vẫn nằm trong thửa 629 và phần đất thủy lợi vẫn được xem xét cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 100, 101 Luật Đất đai (tất cả diện tích này hiện nay đều do ông H quản lý sử dụng), các nguyên, bị đơn đều thừa nhận là đất của cụ T1, cụ G1 chết để lại và không có di chúc. Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế mỗi người một phần bằng nhau, nhưng phải chia đất, ông H, ông Ng không đồng ý chia với lý do các chị em ông cũng được cha mẹ chia trước đây đã được cấp quyền sử dụng đất và đã canh tác ổn định, án sơ thẩm chia giá trị cho các nguyên đơn là có căn cứ. Bởi vì, các phần đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia ông H, ông Ng cũng đã sử dụng và canh tác ổn định. Như vậy, các phần di sản của cụ T1, cụ G1 để lại được chia giá trị đất cho từng kỹ phần như sau:

+ Phần đất ruộng gồm các thửa: 629, một phần thửa 536, 537 và đất thủy lợi, tờ bản đồ số 09, tổng diện tích qua đo đạc thực tế 10.472m^2 , theo giá mà Hội đồng định giá đã định $55.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 10.472\text{m}^2 = 575.960.000\text{đ} : 08$ kỷ phần = $71.995.000\text{đ}$, toàn bộ diện tích đất này ông H đã quản lý sử dụng từ khi cụ T1, cụ G1 chết cho đến nay nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận hàng năm để thờ cúng ông bà, cha mẹ, nên án sơ thẩm tiếp tục giao cho ông H quản lý sử dụng, nhưng ông phải có trách nhiệm chia giá trị thừa kế cho các kỷ phần là phù hợp.

+ Phần đất ao thuộc thửa số 205, ông H quản lý sử dụng 01 ao, diện tích 438m^2 và phần lồi đi diện tích 109m^2 , tổng cộng diện tích đo thực tế là 547m^2 . Theo định giá đất ao là: $70.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 547\text{m}^2 : 08$ phần = $4.786.000\text{đ}$, ông H đang quản lý, sử dụng nên án sơ thẩm buộc ông có trách nhiệm chia giá trị cho mỗi kỷ phần là phù hợp.

Ông Ng đang quản lý sử dụng 01 ao, diện tích đo thực tế $736\text{m}^2 \times 70.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 736\text{m}^2 : 08$ phần = $6.440.000\text{đ}$, nên án sơ thẩm buộc ông có trách nhiệm chia giá trị cho mỗi kỷ phần là phù hợp.

+ Phần đất ở và cây lâu năm có tổng diện tích qua đo đạc thực tế là: 3.246m^2 (trong đó đất ở 167m^2 , đất cây lâu năm 3.079m^2) đều thuộc thửa số 251, tờ bản đồ 17, theo định giá của Hội đồng như sau: Đất ở $560.000\text{đ}/\text{m}^2$; Đất cây lâu năm $70.000\text{đ}/\text{m}^2$. Phần toàn bộ đất này do ông H quản lý, sử dụng, nên án sơ thẩm giao cho ông tiếp tục sử dụng và ông H có trách nhiệm chia giá trị đất cho mỗi kỷ phần thừa kế là: $38.631.000\text{đ}$.

+ Phần căn nhà được cất trên thửa đất 251 (đất thổ) do ông H quản lý, sử dụng, nên ông tiếp tục được quyền sở hữu, sử dụng, theo định giá của Hội đồng là $42.645.000\text{đ} : 08 = 5.330.000\text{đ}$, nên án sơ thẩm buộc ông H có trách nhiệm chia giá trị cho mỗi kỷ phần thừa kế là phù hợp.

+ Phần cây trồng do cụ T1, cụ G1 để lại, gồm 11 cây Me tây, 04 cây Bạch đàn, 12 cây Xoài, 03 bụi Tre, theo định giá là $17.300.000\text{đ}$. Phần cây này ông H đang quản lý và tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng, nên ông H có trách nhiệm chia giá trị cho mỗi kỷ phần thừa kế là $2.162.000\text{đ}$.

(Đối với những kỷ phần không yêu cầu chia thì tiếp tục giao cho ông H, ông Ng được tiếp tục quản lý sử dụng, riêng anh Đ là con bà Ch đã bỏ đi từ nhỏ không rõ địa chỉ và không liên lạc được nên phần này giao lại cho ông H tiếp tục quản lý sử dụng khi nào anh Đ có yêu cầu, ông H có nghĩa vụ thực hiện đối với anh Đ).

Như vậy, ông H có trách nhiệm chia giá trị cho các kỷ phần thừa kế cho các nguyên đơn tổng cộng mỗi người là $122.904.000\text{đ}$. Ông Ng có trách nhiệm chia giá trị cho các kỷ phần thừa kế cho các nguyên đơn tổng cộng mỗi người là $6.440.000\text{đ}$.

Ông H được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất ruộng: Theo đo đạc thực tế là: 10.472m^2 thuộc thửa 629, một phần các thửa 536, 537 và đất thủy lợi, tờ bản đồ số 09; Đất ở, đất ao, đất cây lâu năm diện tích đo thực tế:

3.793m² thuộc các thửa 205, 251 tờ bản đồ 17; 01 căn nhà kết cấu nhà sàn nóng đá khung gỗ, mái tol, vách tol; 11 cây me tây, 6 cây mai, 04 cây bạch đàn, 12 cây xoài, 03 bụi tre cùng một số cây tạp khác và ông có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký làm thủ tục chuyển quyền, cấp mới và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ông Ng được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất ao qua đo đạc thực tế 736m² thuộc thửa 205 tờ bản đồ 17 và ông có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký làm thủ tục chuyển quyền, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Riêng lò sấy lúa của ông Ng hiện nay đang sử dụng trên phần đất ông H đang quản lý, sử dụng, giữa ông H và ông Ng không có tranh chấp, nên án sơ thẩm không xem xét giải quyết.

[2] Đối với yêu cầu của bà C yêu cầu ông H phải trả lại diện tích 1.300m² mà trước đây bà mua của bà G1 là mẹ ruột lúc còn sống và yêu cầu ông H phải bồi thường thiệt hại 10 vụ mùa trên diện tích 1.300m² là 15.600.000đ và tiền trang trải đất là 7.500.000đ, tổng cộng là 23.100.000đ.

Đối với yêu cầu của bà C, án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà là có căn cứ. Bởi vì: Phần đất ruộng 4.619m² thuộc thửa 534 tờ bản đồ số 9 hiện ông H đang canh tác, ông được cha mẹ cho cùng thời điểm cha mẹ ông cho đất cho các con trong đó có bà C. Tại thời điểm đó nếu như bà C cho rằng phần đất này (sau khi trao đổi đất) bà chuyển nhượng từ chỗ cụ G1 (là mẹ ruột bà) thì lý do vì sau bà lại không đi kê khai đăng ký để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, trong khi đó ông H là người đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/4/2003, việc ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà cho rằng không hay biết và bà cũng không có tranh chấp tại thời điểm ông H được cấp giấy. Việc bà chuyển nhượng đất của cụ G1, ông H, ông Ng là người trong gia đình không biết, bà cũng không có chứng cứ giấy tờ gì để chứng minh là bà mua đất của cụ G1, mà bà chỉ đưa ra là những người chị em cùng đứng đơn yêu cầu chia thừa kế với bà biết sự việc mua bán trên giữa bà với cụ G1, những người này mặc dù là ruột thịt, nhưng nay đã tranh chấp chia thừa kế và đã có mâu thuẫn với ông H, ông Ng nên các lời khai của các chị em mà bà C đưa ra không đảm bảo được tính khách quan, còn đối với những người làm chứng khác như: ông Nguyễn Văn C, ông Giao Văn K, ông Thái Văn H thì họ đều khai chỉ thấy bà C, ông H đổi đất với nhau để canh tác được vài năm, rồi đổi ngược lại và hai bên cũng canh tác cho đến nay, còn việc có chuyển nhượng đất giữa bà C với cụ G1 hay không thì họ không chứng kiến, không biết, không nghe nói lại. Do đó lời trình bày của bị đơn ông H cho rằng có khoảng thời gian ông cho bà C mượn đất và trao đổi đất để bà canh tác có thu nhập lo điều trị bệnh, cho đến năm 2016 giữa ông và bà C giao trả lại đất cho nhau theo vị trí cũ và mạnh ai canh tác ổn định đến ngày hôm nay và ông H cũng đã đứng tên QSD đất.

[3] Đối với yêu cầu của Ngân hàng N yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T trả tiền vốn và tiền lãi vay, các đương sự cũng thống nhất nên án sơ thẩm xử là phù hợp với pháp luật.

[4] Các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế gồm 03 ống đồng, tủ, bàn, ghế, giường, chén, đĩa do ông H quản lý; bà T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông H trả lại tài sản, gồm: tủ quần áo, quần áo, bàn ghế, niệm, chiếu, mền, gối, sòng chén, chén, đĩa, bộ nồi, chảo, thau, rổ, quạt, bộ ly tách, thùng nước đá, máy hát và diện tích 3.273m² đất thuộc thửa 519 tờ bản đồ số 09, nên án sơ thẩm căn cứ vào Điều 244 Bộ luật dân sự đình chỉ xét xử là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên xét đơn kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Kim T; bà Nguyễn Kim T1; bà Nguyễn Thị Kim Th là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của các bà, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Kim T; bà Nguyễn Kim T1; bà Nguyễn Thị Kim Th phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể, rõ ràng nên điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, bà G, bà T, bà T1, bà Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 500; Điều 502; Điều 589; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 620; Điều 623; Điều 649; Điều 651; Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95; Điều 99; Điều 100; Điều 100; Điều 166; Điều 167; Điều 170; Điều 179; Điều 188; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Kim T; bà Nguyễn Kim T1; bà Nguyễn Thị Kim Th.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu riêng của nguyên đơn bà Nguyễn Kim T1, về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả lại tài sản, gồm: tủ quần áo, quần áo, bàn ghế, niệm, chiếu, mền, gối, sòng chén, chén, đĩa, bộ nồi, chảo, thau, rổ, quạt, bộ ly tách, thùng nước đá, máy hát và 3.273m² đất thuộc thửa 519 tờ bản đồ số 09, mục đích sử dụng đất trồng lúa (do rút yêu cầu khởi kiện).

4. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim T1, bà Nguyễn Thị Kim Th về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H chia di sản thừa kế gồm 03 ống đồng, tủ, bàn, ghế, giường, chén, đĩa (do rút yêu cầu khởi kiện).

5. Không chấp nhận yêu cầu riêng của bà Nguyễn Thị C, về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H giao trả 1.300m² đất tại thửa 534 tờ bản đồ số 09, mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất tọa lạc tại khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm với số tiền 23.100.000đ.

6. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim T1, bà Nguyễn Thị Kim Th yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và nhà ở của cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị G1 chết để lại đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H, người liên quan ông Nguyễn Văn Ng.

7. Chấp nhận việc từ chối nhận di sản thừa kế của anh Nguyễn Văn Đ (con bà Nguyễn Thị Ch, đã chết). Phần kỷ phần này được giao cho ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ng được hưởng. Riêng kỷ phần của anh Đ được giao cho ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ng tiếp tục quản lý sử dụng, nếu anh Đ có yêu cầu thì ông H, ông Ng có nghĩa vụ thực hiện đối với phần của anh Đ.

8. Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm chia giá trị di sản thừa kế cho các nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Kim T; bà Nguyễn Kim T1; bà Nguyễn Thị Kim Th mỗi người là: 122.904.000đ.

9. Ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý sử dụng và sở hữu các phần đất có tổng diện tích 14.265m² (trong đó gồm: 10.472m² thuộc thửa 629, một phần các thửa 536, 537 tờ bản đồ số 09, mục đích sử dụng đất trồng lúa và đất thủy lợi; 547m² thuộc thửa 205 và một phần thửa 251, tờ bản đồ số 17, mục đích sử dụng đất ao và cây lâu năm; 167m² thuộc thửa 251, tờ bản đồ số 17, mục đích sử dụng đất ở; 3.079m² thuộc thửa số 251, tờ bản đồ 17, mục đích sử dụng trồng cây lâu năm; 01 căn nhà kết cấu nhà sàn, nóng đá, khung gỗ, mái tol, vách tol; 11 cây Me Tây, 6 cây Mai, 04 cây Bạch đàn, 12 cây Xoài, 03 bụi Tre và một số cây tạp khác, đều tọa lạc khóm T, thị trấn Thường T, huyện H,

tỉnh Đồng Tháp.

Đương sự có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký làm thủ tục cấp mới và chuyển quyền sang tên theo quy định pháp luật (tất cả các tài sản trên hiện do ông Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng).

(Kèm theo các sơ đồ đo đạc số: TĐ: 23-2020; TĐ :24-2020; TĐ: 25-2020 cùng ngày 05/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp).

10. Người liên quan ông Nguyễn Văn Ng có trách nhiệm chia giá trị di sản thừa kế cho các nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Kim T; bà Nguyễn Kim T1; bà Nguyễn Thị Kim Th mỗi người là: 6.440.000đ.

11. Ông Nguyễn Văn Ng được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích đo thực tế: 736m² thuộc thửa 205 tờ bản đồ 17, mục đích sử dụng đất ao, đất tọa lạc tại khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (hiện ông Ng đang quản lý sử dụng). Đương sự có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký làm thủ tục chuyển quyền sang tên theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc số:TĐ :23-2020 ngày 05/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp).

12. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:

+ Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim T1, bà Nguyễn Thị Kim Th; người liên quan ông Nguyễn Văn Ng mỗi người phải chịu 1.610.000đ; bị đơn ông Nguyễn Văn H phải chịu 3.220.000đ (chịu cả phần bà Ch). Các nguyên đơn đã tạm ứng và đã chi xong; nên ông Nguyễn Văn Ng phải nộp để trả lại cho các nguyên đơn là 1.610.000đ; ông Nguyễn Văn H phải nộp để trả lại cho các nguyên đơn là 3.220.000đ.

+ Bà Nguyễn Kim T1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá phần bà yêu cầu là 5.104.000đ, bà đã tạm ứng và đã chi xong.

+ Bà Nguyễn Thị C phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá phần bà yêu cầu là 4.004.000đ, bà đã tạm ứng và đã chi xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

13. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố H, tỉnh Đồng Tháp - Phòng giao dịch huyện H. Ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng N chi nhánh thành phố H, tỉnh Đồng Tháp - Phòng giao dịch huyện H theo hợp đồng tín dụng số

6508LAV201702487 ngày 15/3/2017, số tiền vay còn nợ, gốc là 15.000.000đ, tiền lãi tạm tính đến ngày 01/12/2020 là 395.548đ, tổng cộng là 15.395.548đ và tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả hết nợ.

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu 11.197.200đ (trên giá trị tài sản được chia và giá trị phần yêu cầu không được chấp nhận), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà C đã nộp là: 3.471.000đ theo các biên lai thu số BN/2013 05533 ngày 26/10/2016; số BN/2013 05530 ngày 25/10/2016; số BN/2013 00934 ngày 19/4/2017; số BN/2013 05707 ngày 14/9/2017; số BH/2018 0001181 ngày 06/02/2020; số BH/2018 0001133 ngày 22/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, bà Nguyễn Thị C còn phải nộp tiếp 7.266.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị G phải chịu 6.467.200đ (trên giá trị tài sản được chia), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà G đã nộp là: 2.115.000đ theo các biên lai thu số BN/2013 05535 ngày 26/10/2016; số BN/2013 00933 ngày 19/4/2017; số BH/2018 0001178 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, bà Nguyễn Thị G còn phải nộp tiếp 4.352.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Kim T phải chịu 6.467.200đ (trên giá trị tài sản được chia), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà T đã nộp là: 2.115.000đ theo các biên lai thu số BN/2013 05532 ngày 26/10/2016; số BN/2013 00930 ngày 19/4/2017; số BH/2018 0001180 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, bà Nguyễn Kim T còn phải nộp tiếp 4.352.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 6.467.200đ (trên giá trị tài sản được chia), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà Kim Th đã nộp là: 2.115.000đ theo các biên lai thu số BN/2013 05536 ngày 26/10/2016; số BN/2013 00931 ngày 19/4/2017; số BH/2018 0001179 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, bà Nguyễn Thị Kim Th còn phải nộp tiếp 4.352.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Kim T1 phải chịu 6.467.200đ (trên giá trị tài sản được chia), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà Kim T1 đã nộp là: 7.900.000đ theo các biên lai thu số BN/2013 05534 ngày 26/10/2016; số BN/2013 00932 ngày 19/4/2017; số BN/2013 14565 ngày 09/01/2018; số BH/2018 0001177 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, bà Nguyễn Kim T1 được nhận lại số tiền chênh lệch thừa là: 1.432.800đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 19.205.300đ. (trên giá trị cả phần di sản hưởng thừa kế của bà Ch, ông Ng và nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng).

- Ông Nguyễn Văn Ng phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 966.000đ.

(trên giá trị cả phần di sản hưởng thừa kế của bà Ch, ông H).

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng N –Chi nhánh thành phố H, tỉnh Đồng Tháp - Phòng giao dịch huyện H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 375.000đ, theo biên lai thu số BN/2013 00884 ngày 27/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

6. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Kim T; bà Nguyễn Kim T1; bà Nguyễn Thị Kim Th mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0013150; 0003151; 0003152; 0003153; 0003163 ngày 15/6/2021 và các ngày 10/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (bà Ch, bà G, bà T, bà T1, bà Th đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện H;
- TAND huyện H;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội